

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **05/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/01/2018

V/v “*Không công nhận quan hệ là vợ, chồng; tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phán
- Các hội thẩm nhân dân: Ông Ninh Quốc Hòa, ông Phạm Văn Khuyến

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng: Bà Lê Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2017/TLST - HNGĐ ngày 30/5/2017 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ chồng; Tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 29/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 12/01/2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1973 (Có mặt)

* Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1969 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1984 (Có mặt)

2/ Ông Trương Hoài P, sinh năm 1980, đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim L theo Giấy ủy quyền ngày 15/11/2017.

Cùng địa chỉ: Thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị C và ông Phạm Văn N (sau đây được gọi là bà C, ông N) tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định. Ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đến cuối năm 2016 mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên bà C và ông N không còn chung sống với nhau như vợ chồng nữa.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và do ông N độc quyền quản lý các khoản thu chi trong gia đình.

Nay bà C yêu cầu tòa án tuyên không công nhận quan hệ là vợ, chồng với ông Phạm Văn N.

Về con chung: Bà C và ông N có 04 người con chung tên Phạm Thị Thùy T, sinh năm 1994; Phạm Vũ T1, sinh năm 1997; Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008.

Bà C có nguyện vọng được nuôi 02 con chung tên Phạm Hữu H và Phạm Thị Ngọc T2 đến khi đủ 18 tuổi, yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng /1 cháu đến khi đủ 18 tuổi.

Các cháu Phạm Thị Thùy T và Phạm Vũ T1 đã trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 2.060,7m², thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại tổ 8, thôn Đ, xã N, huyện P3, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do khai phá và đã được đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Phạm Văn N, đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất có 95 cây cao su, do bà C và ông N trồng năm 2012;

- 01 thửa đất có diện tích 15.682,2m² đất thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Điều Thanh Lâm vào năm 2010, đã được đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Trần Thị C, đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất có 200 cây điều trồng năm 2005-2007; 08 cây điều trồng năm 2013; 1.500 cây cà phê trồng năm 2012-2013, toàn bộ cây trồng trên đất do bà C và ông N trồng.

Về nợ chung: Bà C có trực tiếp vay của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Trương Hoài P (sau đây gọi là bà L, ông P) số tiền 30.000.000 đồng để sử dụng vào việc chữa bệnh, học hành cho con và các khoản chi tiêu chung của gia đình.

Nay bà C yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung theo quy định.

* Bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Ông N thừa nhận lời trình bày của bà C về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Nay bà C yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ, chồng với ông N, thì ông không có ý kiến gì. Ông N thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông và bà C là do bất đồng quan điểm sống, bà C không chịu lo cho kinh tế gia đình nên ông N phải quản lý các khoản thu chi.

Về con chung: Ông N đồng ý giao con chung tên Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 cho bà C nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, nhưng ông N chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho 01 cháu theo quy định của pháp luật mà không đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 cháu. Đối với cháu Phạm Thị Thùy T và Phạm Vũ T1 hiện đã trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Ngoài 02 thửa đất bà C khai trên còn có 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất khoảng 17.000m², thửa đất này có nguồn gốc mua chung với mẹ vợ là Trần Thị Tư (hiện đã chết), thửa đất này hiện đang tranh chấp với bà Trần Thị Yến (chị ruột

bà C). Vì vậy, ông N không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung mà để ông N và bà C tự chia tài sản chung sau khi giải quyết tranh chấp xong với bà Trần Thị Yến.

Về nợ: Bà C có tự đi vay của bà Nguyễn Thị Kim L, nên ông N không đồng ý cùng bà C trả khoản tiền vay của bà L, ông P, yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ tiền mua đồ ăn, phân bón, nợ này do ông N vay sau khi ông N và bà C không còn chung sống với nhau, nên ông N không yêu cầu giải quyết.

** Bà Nguyễn Thị Kim L - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Hoài P trình bày:*

Bà L, ông P và bà C, ông N có quan hệ họ hàng, thân thích với nhau, bà C là em họ của ông P (chồng bà L), nên bà L đã nhiều lần cho vay tiền để đưa con đi bệnh viện chữa trị, vì con của bà C, ông N thường xuyên bị bệnh. Khi bà L cho vay tiền không có lập giấy do vay tiền thường xuyên, nhiều lần từ trước đến nay với số tiền tổng cộng là 30.000.000 đồng. Do nghe tin vợ chồng bà C, ông N ly hôn nên ngày 24/12/2016 bà L có yêu cầu bà C chốt nợ và viết “Giấy mượn nợ”.

Việc bà L cho bà C vay tiền thì ông P có biết, vì đây là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông P.

Nay bà L yêu cầu bà C và ông N cùng có nghĩa vụ trả số tiền gốc vay 30.000.000 đồng cho vợ chồng bà L, ông P, không yêu cầu tính lãi suất vay.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng:*

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- *Về hướng giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C và chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn bà Trần Thị C làm đơn khởi kiện yêu cầu tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông Phạm Văn N theo quy định. Do bị đơn ông Phạm Văn N có nơi cư trú tại xã Phú Trung, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị C với ông Phạm Văn N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán người Việt Nam, mặc dù ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, việc chung sống giữa bà C với ông N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xác định nguyên nhân mâu thuẫn: Bà Trần Thị C và ông Phạm Văn N cùng thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp và từ đó ông N toàn quyền quản lý các khoản thu chi trong gia đình làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà C và ông N không còn chung sống với nhau như vợ chồng.

Căn cứ pháp lý: Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung trở nên trầm trọng, tình cảm của bà C và ông N không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”. Vì vậy, Tòa án cần tuyên không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa bà Trần Thị C với ông Phạm Văn N.

[3] *Về con chung*: Bà Trần Thị C với ông Phạm Văn N trong thời gian chung sống với nhau có 04 người con chung gồm: Phạm Thị Thùy T, sinh ngày 17/4/2006; Phạm Vũ T1, sinh ngày 17/4/2006; Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008.

Nay Tòa án tuyên không công nhận là vợ chồng, bà Trần Thị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 đến khi đủ 18 tuổi. Đối với cháu Phạm Thị Thùy T và Phạm Vũ T1 đã trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét nguyện vọng của cháu Phạm Hữu H và Phạm Thị Ngọc T2 cùng có nguyện vọng chung sống với bà Trần Thị C và được ông Phạm Văn N đồng ý giao các con chung tên Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 cho bà Trần Thị C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng /1 cháu đến khi đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Phạm Văn N không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng của bà Trần Thị C. Ông N chỉ chấp nhận cấp dưỡng cho 01 cháu với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.”*

Về mức cấp dưỡng quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình như sau: *“1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”

Căn cứ vào mức thu nhập của lao động phổ thông được xác minh tại địa phương, nguyện vọng của các con, sự thỏa thuận của ông N, bà C và các căn cứ pháp lý nêu trên, Hội đồng xét xử cần tuyên giao các con chung tên Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 cho bà Trần Thị C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng)/1 cháu đối với các cháu Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] *Về tài sản chung:*

- 01 thửa đất có diện tích 2.060,7m² thuộc thửa số 230, tờ bản đồ địa chính số 12, tọa lạc tại tổ 8, thôn Bàu Đĩa, xã Phước Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, đất có nguồn gốc khai phá, trên đất trồng khoảng 200 cây cao su, trồng năm 2012, đất đã được đo đạc chính quy vào năm 2014 đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 thửa đất có diện tích 15.682,2m² thuộc thửa số 541, tờ bản đồ địa chính số 6, tọa lạc tại thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Điều Thanh Lâm vào năm 2010, trên đất trồng điều và cà phê, đất đã được đo đạc chính quy vào năm 2014 đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ xác định tài sản chung: Bà C và ông N cùng thừa nhận các tài sản trên là tài sản chung do bà C và ông N tạo lập, sử dụng và cùng đăng ký làm thủ tục kê khai cấp đất.

Căn cứ chia tài sản chung: Xác định nhu cầu sử dụng tài sản chung giữa bà C và ông N là cùng có nhu cầu canh tác, sử dụng đất như nhau nên cần chia đất và tài sản trên đất để cho các bên canh tác. Tuy nhiên, khi chia tài sản chung có xem xét đến nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và con chưa thành niên theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập”.*

Tài sản chung giữa bà C và ông N gồm có tổng diện tích đất là 17.742,9m² được chia làm 02 phần tương đương nhau cụ thể như sau:

1/ Giao cho ông Phạm Văn N gồm:

+01 thửa đất có diện tích 2.060,7m², thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại tổ 8, thôn Đ, xã N, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đã đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014, mang tên Phạm Văn N, đất có tứ cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa số 220; phía Tây và phía Nam giáp suối.

Tài sản trên đất có 95 cây cao su trồng năm 2012;

+ Phần đất có diện tích 6.810,4m² thuộc diện tích 15.682,2m² đất của thửa số 541, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đã đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Trần Thị C, đất có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho bà C; phía Tây và phía Nam giáp suối; phía Bắc giáp đường (9m) và giáp đất ông Coóng (có Trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Tài sản trên phần đất có 86 cây điều trồng năm 2005-2007 và 645 cây cà phê trồng năm 2012-2013.

2/ Giao cho bà Trần Thị C phần đất có diện tích 8.871,8m² thuộc diện tích 15.682,2m², của thửa số 541, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đã đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Trần Thị C, đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 531; phía Tây giáp phần đất chia cho ông N; phía Nam giáp suối; phía Bắc giáp đường (10,33m) và giáp thửa số 530 (có Trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Tài sản trên phần đất có 114 cây điều trồng năm 2005-2007; 08 cây điều trồng năm 2013-2014 và 855 cây cà phê trồng năm 2012-2013.

Tổng trị giá tài sản bà C được nhận là 261.048.720đ (Hai trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi đồng). Vì vậy, bà C có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông N số tiền trị giá chênh lệch là 261.048.720đ - 244.579.940đ = 16.468.780đ / 2 = 8.234.390đ (Tám triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi đồng).

Bà C, ông N có nghĩa vụ làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất và chịu chi phí cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Đối với 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất khoảng 17.000m², thửa đất này hiện tranh chấp với bà Trần Thị Yến, đang được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết, bà C, ông N không có yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung:

Căn cứ xác định nợ chung: Theo lời trình bày của bà L, ông P và bà C, ông N cùng thừa nhận các bên có quan hệ họ hàng thân thích với nhau, nên có vay mượn tiền của nhau. Tuy nhiên, ông N cho rằng chỉ biết bà C có vay tiền của bà L, ông P nhưng không biết cụ thể vay bao nhiêu tiền và sử dụng tiền vay vào công việc gì, nên không chấp nhận cùng bà C trả nợ cho bà L, ông P số tiền 30.000.000 đồng.

Xét thấy, bà L và bà C cùng khẳng định bà C vay tiền để sử dụng vào việc chữa bệnh, học hành cho con và các khoản chi tiêu chung của gia đình. Lời trình bày của bà L và bà C phù hợp với bảng kê thu, chi do bà C cung cấp (Bút lục số 16).

Căn cứ vào khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định vợ chồng cùng có các nghĩa vụ chung về tài sản trong trường hợp: “2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;”...

Xét thấy, việc bà C vay tiền bà L sử dụng vào công việc chung của gia đình như chữa bệnh cho con, chi phí cho con học hành, mua thuốc diệt cỏ, mua phân bón cho cây trồng ... là những chi phí thiết yếu của gia đình trong thời gian bà C và ông N đang sống chung. Đồng thời ông N có biết việc bà C vay tiền bà L nhưng không rõ số tiền vay cụ thể bao nhiêu (Bút lục số 26). Vì vậy, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L về việc buộc ông N và bà C cùng có nghĩa vụ trả nợ số tiền bà C vay 30.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu của bà L. Do chia tài sản chung, nên cần buộc bà C và ông N mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L, ông P số tiền 15.000.000 đồng.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Ngày 25/7/2017 bà C đã nộp số tiền 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, cần tuyên buộc ông N phải trả lại cho bà C số tiền 2.500.000 đồng.

[7] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim L là phù hợp.

Án phí sơ thẩm: Bà C, ông N phải chịu theo quy định của pháp luật. Bà L, ông P không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 463 và Điều 466 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 37; Điều 51 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim L.

1/ Tuyên xử: Không công nhận quan hệ là vợ, chồng giữa bà Trần Thị C, sinh năm 1973 và ông Phạm Văn N, sinh năm 1969, cùng địa chỉ: Thôn Phú Tiến, xã Phú Trung, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

2/ Về con chung: Giao các con chung tên Phạm Hữu H, sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 cho bà Trần Thị C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng)/1 cháu đối với các cháu Phạm Hữu H,

sinh ngày 17/4/2006 và Phạm Thị Ngọc T2, sinh ngày 07/4/2008 kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3/ Tài sản chung:

a) Giao cho ông Phạm Văn N gồm:

+01 thửa đất có diện tích 2.060,7m², thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại tổ 8, thôn Đ, xã N, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đã đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Phạm Văn N, đất có tứ cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa số 220; phía Tây và phía Nam giáp suối.

Tài sản trên đất có 95 cây cao su trồng năm 2012;

+ Phần đất có diện tích 6.810,4m² thuộc diện tích 15.682,2m² đất của thửa số 541, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đã đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Trần Thị C, đất có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho bà C; phía Tây và phía Nam giáp suối; phía Bắc giáp đường (9m) và giáp đất ông Coóng. (có Trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Tài sản trên phần đất có 86 cây điều trồng năm 2005-2007 và 645 cây cà phê trồng năm 2012-2013.

b) Giao cho bà Trần Thị C phần đất có diện tích 8.871,8m² thuộc diện tích 15.682,2m², của thửa số 541, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại thôn P1, xã P2, huyện P3, tỉnh Bình Phước, đã đăng ký kê khai đo đạc chính quy năm 2014 mang tên Trần Thị C, đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 531; phía Tây giáp phần đất chia cho ông N; phía Nam giáp suối; phía Bắc giáp đường (10,33m) và giáp thửa số 530. (có Trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Tài sản trên phần đất có 114 cây điều trồng năm 2005-2007; 08 cây điều trồng năm 2013-2014 và 855 cây cà phê trồng năm 2012-2013.

Bà Trần Thị C có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Phạm Văn N số tiền trị giá chênh lệch là 8.234.390đ (Tám triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi đồng).

Bà C, ông N có nghĩa vụ làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất và chịu chi phí cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

4/ Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Trương Hoài P số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Trương Hoài P số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

5/ Về chi phí tòa án: Buộc bị đơn ông N phải trả lại cho nguyên đơn bà C số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6/ Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình và 13.390.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, thành số tiền tổng cộng là 13.690.700đ (Mười ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn bảy trăm đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 025874 ngày 30/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình

Phước. Bà Trần Thị C tiếp tục phải nộp 8.690.700đ (Tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn bảy trăm đồng).

- Ông Phạm Văn N phải chịu 13.390.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, thành số tiền tổng cộng là 13.690.700đ (Mười ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn bảy trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Trương Hoài P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền đã nộp 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 025879 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn; Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP; VKSND tỉnh BP;
- VKSND huyện PR;
- THADS huyện PR;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Phán